

Số: 1017 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Sở Xây dựng Lạng Sơn, và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 16 tháng 7 năm 2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng - Sở Xây dựng Lạng Sơn;
Mã số thuế: 4900227628;
Địa chỉ: đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
Địa chỉ: đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.
2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 283.
3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Lạng Sơn;
- SXD tỉnh Lạng Sơn;
- TT Thông tin (website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



★ Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 283
(Kèm theo Giấy chứng nhận số 1017/GCN-BXD, ngày 22 tháng 7 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009)
3.	Độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012 TCVN 8876:2012
	CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
5.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
6.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
7.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006
8.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
9.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
10.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
11.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
12.	Xác định độ nén đập, hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
13.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
14.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
15.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006
16.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
17.	Xác định hệ số đương lượng cát	AASHTO T176-08
18.	Cát nghiền – Xác định hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μm	TCVN 9205:2012
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
19.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
20.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993
21.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
22.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993
23.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
24.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
25.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:1993
	VỮA XÂY DỰNG	
26.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003 TCVN 9028:2011
27.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003 TCVN 9028:2011
28.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
29.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003 TCVN 9028:2011
30.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003 TCVN 9028:2011
31.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
32.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2003 TCVN 9028:2011
33.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003 TCVN 9028:2011

10/10/2019

34.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2003 TCVN 9028:2011
35.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
36.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011
37.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây	TCVN 9028:2011
	GẠCH, NGÓI	
38.	Gạch xây - Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền nén, độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát nước	TCVN 6355-1,2,3,4,5,6,7,8:2009
39.	Gạch bê tông - Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
40.	Gạch xi măng lát nền - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn; độ hút nước; độ chịu lực xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên và độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
41.	Gạch Terazo - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
42.	Gạch bê tông tự chèn - Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
43.	Gạch bê tông nhẹ - Xác định cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ co	TCVN 9030:2011; TCVN 7959:2011
44.	Xác định kích thước, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, cường độ chịu nén	TCVN 7959:2011
	BÊ TÔNG NHỰA	
45.	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1:2011
46.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011
47.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
48.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
49.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
50.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
51.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
52.	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
53.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
54.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
55.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
56.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	NHỰA BITUM	
57.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
58.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
59.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
60.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
61.	Xác định lượng tồn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005
62.	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
63.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
64.	Xác định độ nhớt động học (sử dụng nhớt kế Brookfield)	TCVN 7502:2005
65.	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
66.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
67.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011

68.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
69.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
70.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
71.	Kiểm tra hình dáng bên ngoài	22TCN 58:1984
72.	Xác định thành phần hạt; hàm lượng mất khi nung; hàm lượng nước	22TCN 58:1984
73.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
74.	Xác định hệ số háo nước; hàm lượng chất hoà tan trong nước	22TCN 58:1984
75.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:1984
76.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:1984
77.	Xác định độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
78.	Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
KIM LOẠI, HÀN		
79.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:1998) JIS Z 2241:1998
80.	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) JIS Z 2248:1996
81.	Thử kéo bu lông, đai ốc	TCVN 197-1:2014
ĐÁT TRONG PHÒNG		
82.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
83.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196: 2012
84.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197: 2012
85.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198: 2014
86.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199: 2012
87.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200: 2012
88.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201: 2012
89.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202: 2012
90.	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06
91.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
GẠCH ÓP LÁT		
92.	Xác định kích thước, hình dáng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
93.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
94.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
95.	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
96.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
97.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
98.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
NƯỚC XÂY DỰNG		
99.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560-88
100.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560-88
101.	Xác định độ PH	TCVN6492-99
102.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194-96
103.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200-96
104.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565-88
105.	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000
106.	Độ dẫn, độ mặn, lượng ôxi hòa tan, nhiệt độ	TCVN6492-99

HIỆN TRƯỜNG		
107.	Kiểm tra sự đồng nhất của cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ	TCVN 9397:2012
108.	Thử nghiệm cọc tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
109.	Đất xây dựng -Thí nghiệm hiện trường xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
110.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
111.	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc siêu âm	TCVN 9357:2012
112.	Xác định độ nhám của mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
113.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71
114.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06
115.	Áo đường mềm-Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
116.	Xác định độ ẩm, độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp phóng xạ	TCVN 9350:2012
117.	Công hộp – Xác định khả năng chịu tải và độ chống thấm nước, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
118.	Công tròn – Xác định khả năng chịu tải và độ chống thấm nước, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012
119.	Cột điện ly tâm - Xác định khả năng chịu tải, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 5847:2016
120.	Rãnh kỹ thuật, kênh thoát nước bê tông đúc sẵn – Xác định khả năng chịu tải và độ chống thấm nước, kiểm tra sai lệch kích thước	TCVN 11362:2016; TCVN 6394:2014.
121.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
122.	Độ bằng phẳng mặt đường theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	22 TCN 277 01
123.	Áo đường mềm-Xác định môđun đàn hồi E chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
124.	Bê tông nặng-Phương pháp thử không phá hủy-Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
125.	Bê tông nặng-Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
126.	Kết cấu bê tông cốt thép-PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
127.	Chống sét cho công trình xây dựng-Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống	TCVN 9385:2012
128.	Cọc khoan nhồi- Xác định tính đồng nhất của bê tông- phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396: 2012
129.	Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn- phương pháp điện thế	TCVN 9348: 2012

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.